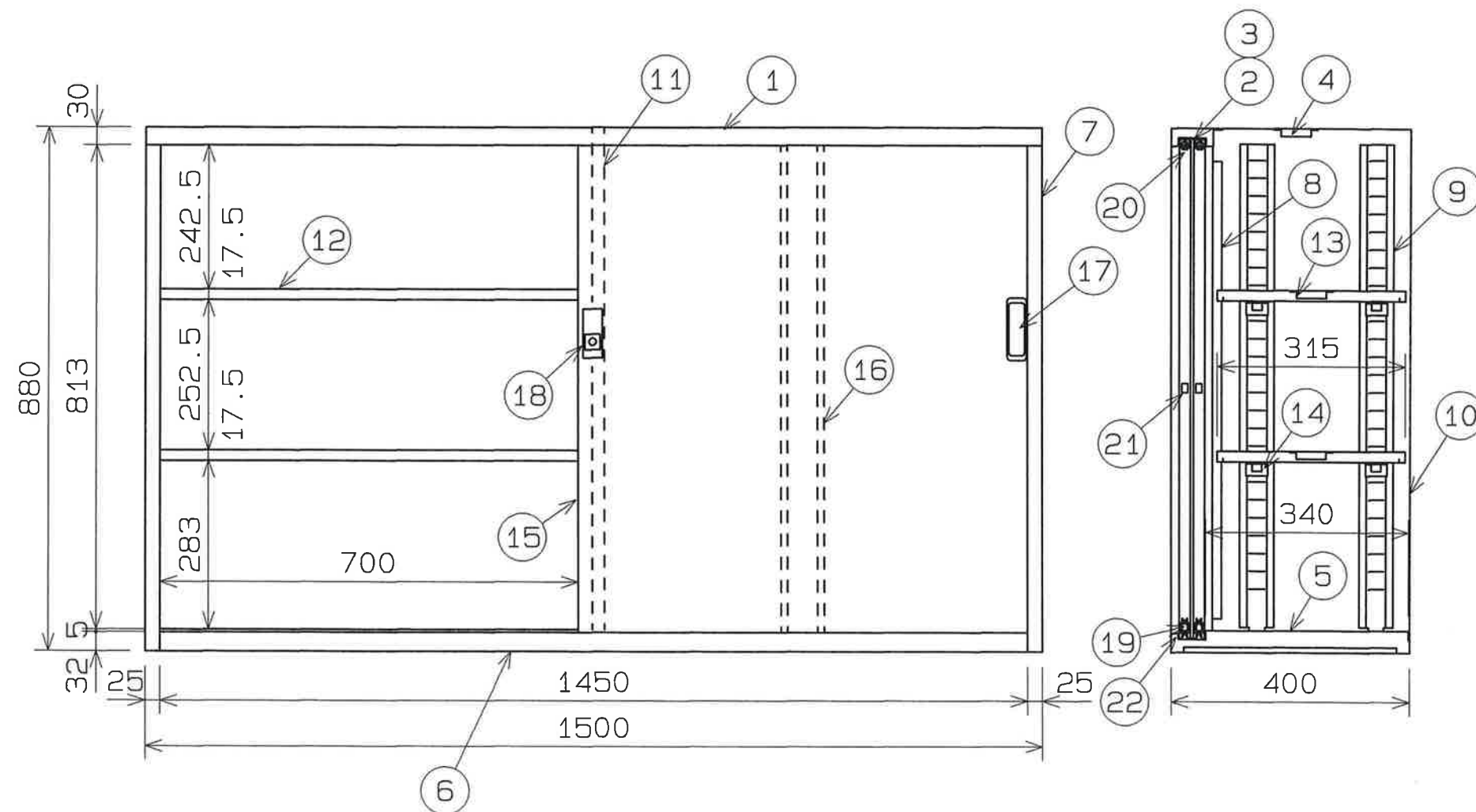




番号	部 品 名	数量	材 質
1	天板	1	SPCC t0.8
2	天レール	1	SPCC t1.6
3	天レール受	1	SPCC t0.5
4	天地骨	2	SPCC t0.5
5	地板	1	SPCC t0.7
6	地前板	1	SPCC t0.8
7	側板	2	SPCC t0.6
8	側戸当り	2	SPCC t0.5
9	シ ャ ハ ー ラ	8	SPCC t0.6 (ヒ ° ッチ30)
10	裏板	1	SPCC t0.7
11	中仕切板	1	SPCC t0.6
12	自由棚 (W35)	4	SPCC t0.7
13	棚骨	4	SPCC t0.5
14	棚受	16	SPCC t1.2
15	扉板	2	SPCC t0.8
16	扉骨	2	SPCC t0.5
17	引手	2	ABS樹脂
18	引戸錠	1	ABS樹脂
19	戸車	4	PA樹脂
20	ナイロンスヘ リ	4	PA樹脂
21	戸当コ ー ム	4	コ ー ム
22	地レール	1	SGCC t0.5

生産工場	656500
納入形態	完成品
塗装色	Aホワイト
大日本塗料製	メラミン焼付
塗料製品名	デ リコン#300-5分艶
マンセル近似値	0.2GY8.4/0.4

備考

自重: 45.3kg
梱包サイズ: W1515×D410×H890
梱包数: 1
梱包重量: 45.9kg
1台当りの最大荷重: 200kg
1段当りの均等荷重: 60kg

備 考	承認 吉尾	検 図 西脇	設 計 堀	TRUSCO トラスコ中山株式会社	設計年月日 2011 9/30	全 葉	受 入 No. TRA11005	W305D 図面名称 外形仕様図	Scale 1/10
-----	----------	-----------	----------	-------------------	-----------------------	-----	---------------------	---------------------	---------------